

STT	Vietnamese words	English words
TOPIC 1: NUMBERS		
1.	Số 1	
2.	Số 2	
3.	Số 3	
4.	Số 4	
5.	Số 5	
6.	Số 6	
7.	Số 7	
8.	Số 8	
9.	Số 9	
10.	Số 10	
11.	Số 11	
12.	Số 12	
13.	Số 13	
14.	Số 14	
15.	Số 15	
16.	Số 16	
17.	Số 17	
18.	Số 18	
19.	Số 19	
20.	Số 20	
TOPIC 2: COLORS		
21.	Xanh biển	
22.	Xanh lá	
23.	Màu cam	
24.	Màu vàng	
25.	Màu trắng	
26.	Màu xám	
27.	Màu hồng	

28.	Màu tím	
29.	Màu đỏ	
30.	Màu đen	
31.	Màu nâu	
32.	Màu sắc	